

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2021

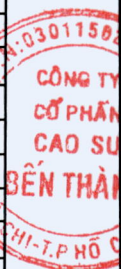
Ngày 09 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2021

Ngày : 30/06/2021

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183,893,613,393	178,828,866,579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	23,794,294,900	13,568,057,968
1. Tiền	111		12,791,205,150	8,568,057,968
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,003,089,750	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	91,449,258,752	81,343,861,297
1. Phải thu của khách hàng	131		88,576,002,343	76,876,406,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,001,616,611	6,431,333,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		655,681,818	729,848,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,784,042,020)	(2,693,726,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	65,191,626,038	79,738,790,372
1. Hàng tồn kho	141		65,191,626,038	79,738,790,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	458,433,703	1,178,156,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		458,433,703	317,127,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			861,029,208
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		114,423,438,329	115,253,381,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		80,702,869,977	85,557,047,718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	80,702,869,977	85,557,047,718
- Nguyên giá	222		242,655,218,655	240,546,911,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161,952,348,678)	(154,989,863,297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,385,617,500	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	5,385,617,500	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,334,950,852	29,696,333,411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28,334,950,852	29,696,333,411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		298,317,051,722	294,082,247,708



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2021

Ngày : 30/06/2021


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		95,931,610,215	87,426,873,676
I. Nợ ngắn hạn	310		95,931,610,215	87,426,873,676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	30,451,838,836	30,440,043,653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,074,201,200	4,043,900,748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,984,967,637	984,290,919
4. Phải trả công nhân viên	314		9,651,736,643	11,629,169,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	392,273,832	414,619,408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	14,104,055,519	1,306,506,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	29,848,635,203	33,972,464,455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7,423,901,345	4,635,878,474
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		202,385,441,507	206,655,374,032
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	202,385,441,507	206,655,374,032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,936,575,435	31,711,715,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	16,358,876,872	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,820,019,526	3,729,369,782
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		12,538,857,346	21,124,299,519
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		298,317,051,722	294,082,247,708

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: II/2021

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92,059,225,707	77,826,825,617	168,319,216,261	143,815,289,764
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			23,673,928,746	24,844,058,408	39,815,353,786	48,829,683,916
2. Các khoản giảm trừ	02		30,000,000	-	30,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	92,029,225,707	77,826,825,617	168,289,216,261	143,815,289,764
4. Giá vốn hàng bán	11	02	69,376,233,250	58,048,600,670	125,892,701,775	108,451,244,046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,652,992,457	19,778,224,947	42,396,514,486	35,364,045,718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	255,835,864	396,704,544	413,755,292	722,741,736
7. Chi phí tài chính	22	04	931,128,329	1,087,663,648	1,435,541,200	1,418,326,030
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		466,262,920	381,327,776	700,658,595	578,936,871
8. Chi phí bán hàng	24	05	9,273,081,007	9,217,188,542	19,402,485,124	16,818,778,651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,926,546,623	2,162,240,257	6,295,061,042	4,509,265,592
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8,778,072,362	7,707,837,044	15,677,182,412	13,340,417,181
11. Thu nhập khác	31	07	24,546,951	96,168,181	24,547,151	96,769,782
12. Chi phí khác	32	08	637,963	30,257,739	682,880	55,891,733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,908,988	65,910,442	23,864,271	40,878,049
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8,801,981,350	7,773,747,486	15,701,046,683	13,381,295,230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,782,376,270	1,588,721,627	3,162,189,337	2,710,231,176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,019,605,080	6,185,025,859	12,538,857,346	10,671,064,054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		567.24	499.80	1,013.24	862.31
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..09.. tháng ..07.. năm .. 2021.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II/2021


ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,701,046,683	13,381,295,230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,444,395,491	7,740,293,312
- Các khoản dự phòng	03		1,090,315,452	128,971,279
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		74,248,219	34,823,511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(212,524,729)
- Chi phí lãi vay	06		700,658,595	578,936,871
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,010,664,440	21,651,795,474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,334,683,699)	(3,129,163,475)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,547,164,334	(9,291,226,734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,570,509,450)	(467,883,550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,220,076,590	(980,698,938)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(621,715,775)	(537,195,277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,198,244,707)	(1,176,575,768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		206,416,150	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,810,249,964)	(1,537,100,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,448,917,919	4,531,951,732
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(7,975,835,250)	(2,213,344,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,000,000	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,313,440	245,216,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,867,521,810)	(1,968,128,190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		29,860,710,973	24,976,368,387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,984,540,225)	(13,307,857,841)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(222,926,000)	(12,274,335,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,346,755,252)	(605,824,454)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10,234,640,857	1,957,999,088
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13,568,057,968	13,979,627,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,403,925)	(24,817,184)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	23,794,294,900	15,912,809,471

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ



Ngày...09. Tháng...07. năm 2021

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2021: 211 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2020 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2021 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:

- Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	191,963,951	115,029,392
- Tiền gửi ngân hàng	12,599,241,199	8,453,028,575
+ VND	9,075,200,072	4,518,847,156
+ USD	3,524,041,127	3,934,181,419
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	11,003,089,750	5,000,000,000
Cộng	23,794,294,900	13,568,057,967
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	88,576,002,343	76,876,406,678
- Trả trước cho người bán (*)	6,001,616,611	6,431,333,187
- Các khoản phải thu khác (1)	655,681,818	729,848,000
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,784,042,020)	(2,693,726,568)
Cộng	91,449,258,752	81,343,861,297

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	-	221,709,312
- Cty TNHH TM-DV ĐTPT Ngọc Minh	-	115,250,000
- U-Can dynatex	-	237,354,000
- Cty Yi Tzung	3,007,674,020	1,345,408,100
- Cty Globel Chemical	-	126,223,050
- Cty Jiangyin	519,491,250	-
- Cty Qingdao Xiangjie	-	1,755,721,500
- Cty Qingdao Toplit	510,846,450	-
- Cty Shijiazhuang	337,064,000	-
- Cty Suzhou Shanghan	227,694,745	1,842,072,086
- Cty Summit Glory	-	389,836,800
- Cty Sinoasian	462,364,560	-
- Các đơn vị khác	936,481,586	397,758,339
Cộng	6,001,616,611	6,431,333,187

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2021 là: **655.681.818đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	493.801.158đ
- Lãi tiền gửi dự thu	55.601.639đ
- Các khoản phải thu khác	106.279.021đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,867,965,453	1,609,241,501
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,531,324,631	716,425,762
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	89,933,836	234,728,305
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	294,818,100	133,331,000
Cộng	3,784,042,020	2,693,726,568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27,082,248,931	38,322,231,898
- Công cụ, dụng cụ	195,301,125	86,896,830
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	4,148,152,386	4,556,850,197
- Thành phẩm	14,561,416,467	12,649,899,153
- Hàng hoá	859,221,699	858,575,986
- Hàng gửi đi bán (4)	18,345,285,430	23,264,336,308
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65,191,626,038	79,738,790,372

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/06/2021 là: **4.148.152.386đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.884.063.915đ
- Courroie	339.876.492đ
- Cao su kỹ thuật	1.924.211.979đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/06/2021 là: **18.345.285.430đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	18.124.469.154đ
- Các sản phẩm khác	220.816.276đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	458,433,703	317,127,734
- Thuế VAT được khấu trừ	-	861,029,208
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	458,433,703	1,178,156,942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	189,802,429,322	13,366,675,911	226,309,065	240,546,911,015
- Tăng trong kỳ		2,540,217,750		50,000,000	2,590,217,750
- Giảm trong kỳ			481,910,110		481,910,110
Số dư cuối quý này	37,151,496,717	192,342,647,072	12,884,765,801	276,309,065	242,655,218,655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,683,267,000	126,767,949,661	9,318,096,738	220,549,898	154,989,863,297
- Khấu hao trong kỳ	932,471,568	6,092,323,266	413,647,046	5,953,611	7,444,395,491
- Thanh lý, nhượng bán			481,910,110		481,910,110
Số dư cuối quý này	19,615,738,568	132,860,272,927	9,249,833,674	226,503,509	161,952,348,678
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	18,468,229,717	63,034,479,661	4,048,579,173	5,759,167	85,557,047,718
- Tại ngày cuối quý này	17,535,758,149	59,482,374,145	3,634,932,127	49,805,556	80,702,869,977

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy đo độ nhớt	-	591,855,000	591,855,000	-
- Máy lưu hoá băng tải 2x3m	-	5,027,217,500		5,027,217,500
- Nhà kho		358,400,000		358,400,000
- Máy ép cao su thuỷ lực		1,424,862,750	1,424,862,750	-
Cộng	-	7,402,335,250	2,016,717,750	5,385,617,500

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	29,696,333,411	30,384,150,071
- Tăng trong năm	697,953,000	3,578,306,805
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	2,059,335,559	4,266,123,465
- Số dư cuối năm	28,334,950,852	29,696,333,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	30,449,759,836	30,031,899,653
- Các nhà cung cấp nước ngoài	2,079,000	408,144,000
Cộng	30,451,838,836	30,440,043,653

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	1,015,879,000	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	58,322,200	633,918,450
Cộng	1,074,201,200	1,270,824,450

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,984,967,637	984,290,919
- Thuế GTGT	1,084,609,719	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,782,376,270	818,431,640
- Thuế thu nhập cá nhân	117,981,648	165,859,279
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	2,984,967,637	984,290,919

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	78,942,820	101,288,396
- Phải trả khác	313,331,012	313,331,012
Cộng	392,273,832	414,619,408

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	73,728,211	64,210,983
- Bảo hiểm xã hội	324,757,301	-
- Bảo hiểm y tế	55,972,182	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,876,525	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	13,329,814,500	1,177,743,500
- Các khoản phải trả khác	294,906,800	64,552,500
Cộng	14,104,055,519	1,306,506,983

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	29,848,635,203	33,972,464,455
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	29,848,635,203	33,972,464,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	24,853,669,301	12,538,857,346	21,033,649,775	16,358,876,872
- Quỹ đầu tư phát triển	31,711,715,531	4,224,859,904		35,936,575,435
Cộng	206,655,374,032	16,763,717,250	21,033,649,775	202,385,441,507

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	12,538,857,346
- Phân phối lợi nhuận	21,033,649,775
+ Chia trả cổ tức năm 2020	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,224,859,904
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,433,792,871
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	16,358,876,872

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,913,633,160	3,399,599,240	4,775,921,160	5,758,645,990
- Bán sản phẩm cao su	87,798,805,323	72,356,740,374	160,077,117,877	133,504,963,657
- Cung cấp dịch vụ	1,346,787,224	2,070,486,003	3,466,177,224	4,551,680,117
- Các khoản giảm trừ d/thu	30,000,000	-	30,000,000	-
+ Giảm giá hàng bán	30,000,000		30,000,000	
- Doanh thu thuần	92,029,225,707	77,826,825,617	168,289,216,261	143,815,289,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

2-Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,461,402,842	2,794,764,684	4,173,448,768	4,589,075,917
- Bán sản phẩm cao su	66,512,644,808	55,176,365,986	121,174,317,407	103,761,396,523
- Bán sản phẩm dịch vụ	402,185,600	77,470,000	544,935,600	100,771,606
Cộng	69,376,233,250	58,048,600,670	125,892,701,775	108,451,244,046

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	107,918,558	166,728,658	136,915,079	212,524,729
- Lãi chênh lệch tỷ giá	147,917,306	229,975,886	276,840,213	510,217,007
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	255,835,864	396,704,544	413,755,292	722,741,736

4-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	466,262,920	381,327,776	700,658,595	578,936,871
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	344,865,409	118,516,400	544,346,241	143,103,402
- Chi phí tài chính khác	120,000,000	587,819,472	190,536,364	696,285,757
Cộng	931,128,329	1,087,663,648	1,435,541,200	1,418,326,030

5-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,983,255,190	1,833,390,174	3,781,954,393	3,393,064,569
- Chi phí vật liệu bao bì	560,351,960	409,403,323	1,333,843,746	712,899,083
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	129,200,000	6,550,000	155,490,000	6,550,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,932,282	20,081,985	33,864,564	40,163,970
- Chi phí bảo hành	48,558,360	222,651,760	133,056,838	264,670,543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,534,303,336	6,720,503,978	13,963,795,704	12,388,876,230
- Chi phí bằng tiền khác	-	207,322	-	207,322
- Chi phí chào hàng mẫu	479,879	4,400,000	479,879	12,346,934
Cộng	9,273,081,007	9,217,188,542	19,402,485,124	16,818,778,651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

6-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,619,732,183	1,551,434,841	3,125,117,213	3,134,037,534
- Chi phí vật liệu quản lý	406,418	427,627	545,758	507,384
- Chi phí đồ dùng văn phòng	395,611,137	217,777,410	525,268,096	333,724,503
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67,045,856	75,981,471	143,027,327	151,962,942
- Thuế, phí và lệ phí	21,095,529	21,641,103	47,366,034	46,282,206
- Chi phí dự phòng	1,090,315,452	(570,034,478)	1,090,315,452	(570,034,478)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,472,613	694,830,063	1,038,247,899	1,132,396,181
- Chi phí bằng tiền khác	224,867,435	170,182,220	325,173,263	280,389,320
Cộng	3,926,546,623	2,162,240,257	6,295,061,042	4,509,265,592

7-Thu nhập khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	24,545,455		24,545,455	
- Bán phế liệu		96,109,091		96,109,091
- Thu nhập khác	1,496	59,090	1,696	660,691
Cộng	24,546,951	96,168,181	24,547,151	96,769,782

8-Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	637,963	30,257,739	682,880	55,891,733
Cộng	637,963	30,257,739	682,880	55,891,733

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2021 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2021

Nợ phải thu, phải trả phát sinh <i>Nợ phải thu</i>	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	16,367,843,800	5,655,576,652
Cộng		16,367,843,800	5,655,576,652
<i>Nợ phải trả</i>		-	
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	6,045,658,000
Cộng		10,813,236,000	10,813,236,000
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả <i>Nợ phải thu</i>	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	9,464,973,100	1,626,901,100
Cộng		9,464,973,100	1,626,901,100
<i>Nợ phải trả</i>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	-
Cộng		10,813,236,000	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 tăng 13,5% (tăng 834.579.221 đồng) so với Quý II/2020 nguyên nhân do:

+ Doanh thu quý II/2021 tăng 18% (tăng 14.202.400.090 đồng) so với quý II/2020 do tiêu thụ sản phẩm bằng tải tăng 8% (tăng 4.476 m²) đến từ tiêu thụ nội địa, sản phẩm cao su kỹ thuật tăng 34% (tăng 126.872 kg) đến từ tiêu thụ xuất khẩu.

Tp.HCM, Ngày 09...tháng...07..năm..2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ